

Số 77CT/TCKT
(V/v MEC công bố BCTC hợp nhất
Quý I năm 2018)

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà
2. Mã chứng khoán: MEC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A38 Khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại: 024.3783.2398 Fax: 024.3783.2397
5. Người công bố thông tin: Trần Thanh Sơn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 của Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà được lập ngày 21 tháng 05 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Văn bản số CT/TCKT ngày 22/05/2018 giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 của Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà: www.someco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT; TCHC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Sơn

Số: .7.7..CT/TCKT

Hà nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

(V/v Giải trình chênh lệch LNST hợp nhất

Quý I năm 2018 so với Quý I năm 2017)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Cơ khí – Lắp máy Sông Đà, mã chứng khoán MEC, xin báo cáo chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I năm 2018 so với Quý I năm 2017:

ĐVT: Nghìn, đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Biến động
1	Doanh thu	13.851.620	42.178.855	-28.327.235	-67.16%
2	LN sau thuế	169.677	-446.693	616.370	137.98%

Nguyên nhân chênh lệch:

- Về doanh thu: giảm 28,327 tỷ đồng tương đương giảm 67,16 % so với cùng kỳ năm 2017, do công tác nghiệm thu và quyết toán một số công trình chưa hoàn thành trong Quý I năm 2018.
- Về lợi nhuận: tăng 616,370 triệu đồng tương đương tăng 137,98 % so với cùng kỳ năm 2018.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty
- Lưu TCKT; TCHC.

NGƯỜI ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	701,963,036,625	700,268,797,254
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>4,221,701,473</i>	<i>1,731,859,809</i>
1. Tiền	111	1	4,221,701,473	1,731,859,809
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	...		
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	...		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	<i>421,239,011,880</i>	<i>464,370,078,354</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	363,442,187,942	400,845,055,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	18,226,691,369	19,932,089,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	2,659,332,458	2,659,332,458
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	44,746,150,244	48,768,950,996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(7.835,350,133)	(7,835,350,133)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>243,582,468,445</i>	<i>215,473,582,375</i>
1. Hàng tồn kho	141	6	243,582,468,445	215,473,582,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>32,919,854,827</i>	<i>18,693,276,716</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	12,832,948,089	190,841,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	20,086,370,842	18,502,435,049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	153	...	535,896	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
B. Tài sản dài hạn	200	...	266,096,558,367	264,581,970,630
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	<i>120,000,000</i>	<i>120,000,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	...		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	...		
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	120,000,000	120,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>216,556,166,743</i>	<i>217,428,871,396</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	...	214,936,166,743	215,808,871,396
- Nguyên giá	222	7	332,349,244,133	331,786,457,769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	...	(117,413,077,390)	(115,977,586,373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1,620,000,000	1,620,000,000
- Nguyên giá	228	...	2,175,809,000	2,175,809,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	...	(555,809,000)	(555,809,000)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	...		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	...		
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	...	<i>716,690,283</i>	<i>736,992,174</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	716,690,283	736,992,174
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9		
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>38,618,131,743</i>	<i>38,618,131,743</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	38,568,131,743	38,568,131,743
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	50,000,000	50,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	3		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>10,085,569,598</i>	<i>7,677,975,317</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9,639,491,080	7,374,653,370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	...	446,078,518	303,321,947
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
5. Lợi thế thương mại	269	...		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		968,059,594,992	964,850,767,884

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	...	824,233,826,793	821,215,348,070
I. Nợ ngắn hạn	310	...	665,039,346,074	681,567,220,931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	140,661,907,576	133,236,396,841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	90,507,077,340	100,216,464,074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	313	14	71,994,342,389	71,571,748,387
4. Phải trả người lao động	314	...	13,529,391,254	14,447,224,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	55,360,082,717	50,311,583,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	63,185,139,559	64,890,503,843
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	227,731,135,510	244,755,329,852
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	2,070,269,729	2,137,969,729
13. Quỹ bình ổn giá	323	...		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...		
II. Nợ dài hạn	330	...	159,194,480,719	139,648,127,139
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	5,046,353,580	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	...		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...		
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	37,460,000	37,460,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	154,085,202,061	139,585,202,061
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	...		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	25,465,078	25,465,078
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	...		
D. Vốn chủ sở hữu	400	...	143,825,768,199	143,635,419,814
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	143,825,768,199	143,635,419,814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	83,536,200,000	83,536,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	83,536,200,000	83,536,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	11,927,177,227	11,927,177,227
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	42,233,038,148	42,233,038,148
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	566,783,227	397,267,511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	397,267,511	-810,810,979
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	169,515,716	1,208,078,490
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	...	5,562,569,597	5,541,736,928
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...		
1. Nguồn kinh phí	431	...		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		968,059,594,992	964,850,767,884

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Hải


Trần Thanh Sơn



Trần Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39,567,329,685	199,683,350,686
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(11,492,514,300)	(50,639,557,414)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,051,145,613)	(39,755,661,790)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(2,477,895,283)	(20,129,728,728)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(65,459,853)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125,610,744,470	264,493,390,083
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(97,499,406,348)	(365,958,373,118)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,657,112,611	(12,372,040,134)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(160,974,457)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	22,826,134
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,411,789	6,836,557
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,411,789	(131,311,766)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2,841,803,697
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	1,444,937,531	259,002,660,652
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(42,613,620,167)	(250,845,988,157)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41,168,682,636)	10,998,476,192
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,489,841,764	(1,504,875,708)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,731,859,709	3,236,691,025
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44,392
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,221,701,473	1,731,859,709

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Hải

Phạm Lực Tuấn



Trần Thanh Sơn

CÔNG TY CP CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38- Khu dịch vụ Đồng Dừa - P.Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

MST: 5400240573

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	13,851,620,128.0	46,354,233,023.0	13,851,620,128.0	46,354,233,023.0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	...		4,175,378,011.0		4,175,378,011.0
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	13,851,620,128.0	42,178,855,012.0	13,851,620,128.0	42,178,855,012.0
4. Giá vốn hàng bán	11	2	10,699,691,484.0	32,457,341,922.0	10,699,691,484.0	32,457,341,922.0
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	3,151,928,644.0	9,721,513,090.0	3,151,928,644.0	9,721,513,090.0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1,411,689.0	1,216,607,625.0	1,411,689.0	1,216,607,625.0
7. Chi phí tài chính	22	4	1,876,963,497.0	5,535,644,217.0	1,876,963,497.0	5,535,644,217.0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	5,808,566,747.0	5,535,644,217.0	5,808,566,747.0	5,535,644,217.0
9. Chi phí bán hàng	25	...				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	712,888,842.0	5,383,546,974.0	712,888,842.0	5,383,546,974.0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	563,487,994.0	18,929,524.0	563,487,994.0	18,929,524.0
12. Thu nhập khác	31	6				
13. Chi phí khác	32	7	351,390,527.0	328,752,006.0	351,390,527.0	328,752,006.0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	(351,390,527.0)	(328,752,006.0)	(351,390,527.0)	(328,752,006.0)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	...	212,097,467.0	(309,822,482.0)	212,097,467.0	(309,822,482.0)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	...	42,419,493.4	136,870,687.0	42,419,493.4	136,870,687.0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	...				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	...	169,677,973.6	(446,693,169.0)	169,677,973.6	(446,693,169.0)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	...	148,845,304.6	(465,217,825.0)	148,845,304.6	(465,217,825.0)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	...	20,832,669.0	18,524,656.0	20,832,669.0	18,524,656.0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	17.8	(56.0)	17.8	(55.7)

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phan Lê Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần CK - LM Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần CK -LM Sông Đà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Nhóm Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, gia công và lắp đặt công trình
- Ngành nghề kinh doanh** : Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí ôxy; Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và các loại hình sản xuất, kinh doanh điện khác.
- Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	90,7%	90,7%
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Công nghệ Someco	C40-TT6 khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Thiết kế Someco	Phòng 1004, Tầng 10, CT4, Khu Đô thị mới Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ (CT, HMCT)} \\ \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \\ \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Nhóm công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trợ cấp thôi việc

Nhóm Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Nhóm công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 3% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và có mức độ rủi ro cao.

Các hợp đồng có rủi ro lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Nhóm công ty.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà nhóm Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Nhóm công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của nhóm công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.834.743.039	559.970.284
Tiền gửi ngân hàng	386.958.434	1.171.889.525
Cộng	<u>4.221.701.473</u>	<u>1.731.859.809</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	492.073.537		492.073.537	
Tạm ứng cho Chủ tịch HĐQT- Ban Tổng Giám đốc	492.073.537		492.073.537	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	48.276.877.459	(6.143.301.295)	48.276.877.459	(6.143.301.295)
Tạm ứng	24.659.995.672		22.453.868.655	
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	11.804.880.780		11.646.958.236	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc – Thu lãi vay	6.143.301.295	(6.143.301.295)	6.143.301.295	(6.143.301.295)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.645.898.960		8.032.749.273	
Cộng	<u>44.746.150.244</u>	<u>(6.143.301.295)</u>	<u>48.768.950.996</u>	<u>(6.143.301.295)</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.900.903.465	13.371.152.967

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	324.512.230	239.157.668
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.357.052.750	202.231.236.515
Hàng đang đi đường	0	0
Cộng	<u>243.582.468.445</u>	<u>215.841.547.150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	226.034.577.313	71.880.885.814	31.386.359.155	2.484.635.487	331.786.457.769
Tăng do điều chuyển nội bộ		374.150.000			374.150.000
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	188.636.364				188.636.364
Tăng do mua sắm mới					
Giảm do					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	<u>226.223.213.677</u>	<u>72.255.035.814</u>	<u>31.386.359.155</u>	<u>2.484.635.487</u>	<u>332.349.244.133</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.630.900.318	69.447.427.622	29.763.445.357	2.135.813.076	115.977.586.373
Khấu hao trong kỳ	839.108.906	268.797.712	320.923.116	16.661.283	1.445.491.017
Tăng, giảm khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	<u>15.460.009.224</u>	<u>69.716.225.334</u>	<u>30.084.368.473</u>	<u>2.152.474.359</u>	<u>117.413.077.390</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	211.403.676.995	2.433.458.192	1.622.913.798	348.822.411	215.808.871.396
Số cuối kỳ	<u>210.763.204.453</u>	<u>2.538.810.480</u>	<u>1.301.990.682</u>	<u>332.161.128</u>	<u>214.936.166.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.620.000.000	500.000.000	55.809.000	2.175.809.000
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	1.620.000.000	500.000.000	55.809.000	2.175.809.000
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		500.000.000		500.000.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		500.000.000	55.809.000	555.809.000
Khấu hao trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ		500.000.000	55.809.000	555.809.000
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.620.000.000		0	1.620.000.000
Số cuối kỳ	1.620.000.000			1.620.000.000

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ					
XDCB dở dang	736.992.174			20.301.891	716.690.283
<i>Máy tiện khớp nhiệt</i>	<i>736.992.174</i>			<i>20.301.891</i>	<i>716.690.283</i>
<i>Công trình thi điện Nậm Ly</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
<i>Công trình thi điện Bắc Giang</i>					<i>0</i>
<i>Trụ sở văn phòng Hà Giang</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>
Cộng	736.992.174			20.301.891	716.690.283

7. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 (nhận ủy thác đầu tư)	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm				0

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng		<u>50.000.000</u>		<u>50.000.000</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn*10a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	149.502.823	31.791.667
Chi phí thuê nhà	34.200.000	65.000.000
Chi phí sửa chữa	94.050.000	94.050.000
Lãi vay vốn	9.209.702.303	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.178.325.413	0
Chi phí chờ kết chuyển	11.377.490	
Chậm trả BHXH	27.028.357	
Chi phí ngắn hạn khác	128.761.703	
Cộng	<u>12.832.948.089</u>	<u>190.841.667</u>

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	7.207.853.177	7.269.339.300
Công cụ dụng cụ	516.795.378	105.314.070
Lãi vay phải trả	1.914.842.525	0
Cộng	<u>9.639.491.080</u>	<u>7.374.653.370</u>

9. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	2.027.453.211	2.027.453.211
Tổng Công ty Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
Vay ngắn hạn ngân hàng	242.727.876.641	225.727.535.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoà Bình ⁽ⁱ⁾	186.824.403.344	187.370.749.239
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồng Hà ⁽ⁱⁱ⁾	38.428.937.878	38.356.786.325
Vay ngắn hạn các cá nhân	450.341.077	17.000.341.077
Cộng	<u>227.731.135.510</u>	<u>244.755.329.852</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do	Số cuối năm
			Công ty con trở thành liên kết	

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do Công ty con trở thành liên kết	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	52.184.596.317	917.717.612	788.796.409		52.313.517.520
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.588.201.445				7.588.201.445
Thuế thu nhập cá nhân	1.440.155.759	42.348.935	25.782.175		1.456.722.519
Thuế tài nguyên	89.147.697	241.914.700	90.000.000		241.062.397
Thuế nhà đất	4.994.456.852	209.582.604			5.204.039.456
Thuế bảo vệ môi trường	21.984.500	101.228.364	35.000.000		88.212.864
Các loại thuế khác	238.854.677				238.854.677
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.014.351.140		150.119.629		4.863.731.511
Cộng	71.571.748.387	1.512.792.215	1.089.698.213		71.994.342.389

Thuế giá trị gia tăng

Công ty mẹ và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác	5 - 10%
Hoạt động thương mại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2017, Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>2.836.761.386</i>	<i>2.836.761.386</i>
Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí lãi vay phải trả	626.631.044	626.631.044
Phụ phí Ban điều hành Thủy điện Xekaman I	2.210.130.342	2.210.130.342
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>	<i>52.523.321.331</i>	<i>46.883.290.646</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	8.233.855.210	1.847.921.005
Công ty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long - tiền thi công	3.806.376.112	3.563.866.912
Chi phí phải trả mua thiết bị công trình Sanxay - Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	16.315.198.123	16.315.198.123
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	25.300.000	25.300.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	24.142.591.886	25.722.536.557
Cộng	<u>55.360.082.717</u>	<u>50.311.583.983</u>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>18.488.231.379</i>	<i>18.488.231.379</i>
Tổng Công ty Sông Đà	18.483.731.379	18.483.731.379
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	4.500.000	4.500.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>44.696.908.180</i>	<i>46.402.272.464</i>
Kinh phí công đoàn	1.550.922.691	1.468.954.145
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.394.473.728	29.893.308.681
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.604.840.160	2.604.840.160
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.146.671.601	12.435.169.478
Cộng	<u>63.185.139.559</u>	<u>64.890.503.843</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	37.460.000	37.460.000
Cộng	<u>37.460.000</u>	<u>37.460.000</u>
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.137.969.729	2.175.769.729
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ		
Tăng khác		
Chi quỹ trong kỳ	(67.700.000)	(37.800.000)
Số cuối kỳ	<u>2.070.269.729</u>	<u>2.137.969.729</u>
15. Phải trả dài hạn khác		
Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
16. Vay và nợ dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>154.085.202.061</i>	<i>139.585.202.061</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lạng Sơn⁽ⁱ⁾</i>		
<i>Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>154.085.202.061</i>	<i>139.585.202.061</i>
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội</i>		
Cộng	<u>154.085.202.061</u>	<u>139.585.202.061</u>

(i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009-HĐTD-Bắc Giang và số 02/2009-HĐTD-Bắc Giang ngày 21 tháng 01 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án thủy điện Bắc Giang với hạn mức tối đa là 141.406.000.000 VND và 3.710.000 USD, thời hạn vay là 13 năm 6 tháng, ân hạn 2 năm 9 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 4,2%/năm với khoản vay VND và cộng 3% với khoản vay bằng ngoại tệ, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Bắc Giang. Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn chưa phê duyệt kế hoạch trả nợ đối với khoản vay này.

(ii) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 2009 và hợp đồng tín dụng bổ sung ngày 19 tháng 12 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Someco Hà Giang với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án nhà máy thủy điện Nậm Ly 1 với hạn mức tối đa là 52.830.000.000 VND và 1.534.000 USD, thời hạn vay là 124 tháng, ân hạn 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Nậm Ly 1. Công ty Cổ phần Someco Hà Giang và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang đang điều chỉnh kế hoạch trả nợ đối với khoản vay này.

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Chi phí bảo hành công trình xây lắp</u>	<u>Hợp đồng có rủi ro lớn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	25.465.078		25.465.078
Tăng do trích lập trong kỳ			
Số đã sử dụng trong kỳ			
Số đã hoàn nhập trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>25.465.078</u>		<u>25.465.078</u>

Số dư chi phí bảo hành công trình xây lắp tại 31 tháng 03 năm 2018 là tiền bảo hành công trình Xekaman 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, Khu dịch vụ Đông Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước						
Số đầu năm nay	83.536.200.000	11.927.177.227	42.092.739.042	(684.187.253)	22.352.285.061	159.224.214.077
Lợi nhuận trong năm				1.283.908.976	(37.274.159)	1.246.634.817
Trích lập các quỹ			140.299.106	(233.831.842)	950.000.000	(93.532.736)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong kỳ						950.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số				117.227.422	(117.227.422)	
Ghi nhận lãi chưa thực hiện với Công ty con năm trước do Công ty con đã trở thành Công ty liên kết				512.397.523		(556.691.275)
Giảm do công ty con trở thành liên kết				(475.752.392)	(17.606.046.552)	303.321.947
Giảm khác				(46.664.437)		(17.438.527.016)
Số dư cuối năm trước	83.536.200.000	11.927.177.227	42.233.038.148	397.267.511	5.541.736.928	143.635.419.814
Năm nay						
Số đầu năm nay	83.536.200.000	11.927.177.227	42.233.038.148	397.267.511	5.541.736.928	143.635.419.814
Lợi nhuận trong năm				169.515.716	20.832.669	190.348.385
Trích lập các quỹ						
Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong kỳ						
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số						
Ghi nhận lãi chưa thực hiện với Công ty con năm trước do Công ty con đã trở thành Công ty liên kết						

0

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38; Khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giảm do công ty con trở thành liên kết

Giảm khác

Số dư cuối năm nay

83.536.200.000 11.927.177.227 42.233.038.148 566.783.227 5.562.569.597 143.825.768.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông	47.836.200.000	41.650.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.927.177.227	11.927.177.227
Cộng	<u>95.463.377.227</u>	<u>89.277.177.227</u>

2. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.353.620	8.353.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.353.620	8.353.620
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.353.620	8.353.620
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.353.620	8.353.620
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.353.620	8.353.620

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tổng doanh thu		
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	9.268.895.841	46.354.233.023
- <i>Doanh thu hoạt động kinh doanh khác</i>	4.582.724.287	
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- <i>Giảm giá hàng bán</i>		4.175.378.011
Doanh thu thuần	<u>13.851.620.128</u>	<u>42.178.855.012</u>

Trong đó:

- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Doanh thu thuần hoạt động xây dựng</i>	9.268.895.841	42.178.855.012
- <i>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác</i>	4.582.724.287	

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.572.625.404	32.457.341.922
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	2.126.966.080	
Cộng	<u>10.699.691.484</u>	<u>32.457.341.922</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
--	-----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.411.689	1.216.607.625
Chênh lệch tỷ giá		
Lãi cho vay vốn		
Cộng	<u>1.411.689</u>	<u>1.216.607.625</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí lãi vay	1.876.963.497	5.536.644.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi khác		
Cộng	<u>1.876.963.497</u>	<u>5.536.644.217</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	248.039.012	2.906.696.726
Chi phí vật liệu quản lý	80.571.239	413.660.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.722.548	219.735.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.836.800	429.393.678
Thuế, phí và lệ phí	12.000.000	12.000.000
Chi phí dự phòng		190.557.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.448.382	639.015.761
Chi phí bằng tiền khác	84.207.861	133.553.522
Phụ phí, kinh phí sự nghiệp		438.934.476
Cộng	<u>712.888.842</u>	<u>5.383.546.974</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Xử lý khoản nợ không phải trả		
Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ, hàng tồn kho		
Cộng		
7. Chi phí khác		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	42.352.913	45.369.546
Lãi chậm nộp BHXH	282.009.257	286.588.402
Chi phí khác	27.028.357	3.205.942
Phạt vi phạm hành chính		
Phạt khác		
Cộng	<u>351.390.527</u>	<u>328.752.006</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	169.677.974	(446.693.169)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	169.677.974	(446.693.169)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.353.620	8.353.620
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>18</u>	<u>(56)</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.353.620	8.353.620
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>8.353.620</u>	<u>8.353.620</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty nhận vốn góp

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Lực Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Sơn